

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2024/HS-ST

Ngày: 16/10/2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hòa.

Thẩm phán: Ông Cao Việt Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Kỹ.

Bà Nguyễn Thị Xuyên.

Ông Đinh Minh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thủy – Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Thế Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 111/2024/TLST-HS ngày 10 tháng 9 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 233/2024/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo:

Trần Đức T, sinh năm 1982, tại Bắc Ninh; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Khu T, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Ban quản lý các dự án xây dựng huyện T; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; là Đảng viên Đ, bị khai trừ ra khỏi Đảng theo Quyết định số 94-QĐ/UBND THU ngày 06/10/2023 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy T5; con ông Trần Đức T1, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961; gia đình có 03 anh em, bị cáo là thứ nhất; có vợ là Nguyễn Thị L, sinh năm 1982 và có 01 con, sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 16/8/2023 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B; có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo Trần Đức T (do chỉ định):** Ông Nguyễn Bình H, luật sư thuộc Công ty L1, đoàn luật sư tỉnh B; có mặt.

*** Bị hại:** Ban quản lý các dự án xây dựng huyện T; địa chỉ: Số A L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Công M, chức vụ: Giám đốc Ban quản lý; có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Đặng Công V, sinh năm 1956; trú tại: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; xin xét xử vắng mặt.
2. Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1982; trú tại: thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; xin xét xử vắng mặt.
3. Bà Đỗ Thị Á, sinh năm 1977; trú tại: thôn D, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.
4. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1982; trú tại: thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.
5. Ông Nguyễn Công M, sinh năm 1982; trú tại: số F, đường H, khu B, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.
6. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1982; trú tại: Khu T, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.
7. Ông Nguyễn Duy H1, sinh năm 1979; trú tại: thôn C, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; xin xét xử vắng mặt.
8. Ông Ngô Xuân T2, sinh năm 1972; trú tại: thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; xin xét xử vắng mặt.
9. Ông Nguyễn Hữu Hùng C, sinh năm 1979; trú tại: C, T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; xin xét xử vắng mặt.
10. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1991; trú tại: thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 06/4/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (PC03) nhận được Công văn số 39-CV/UBKTTU ngày 21/3/2023 của Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy B2 cùng hồ sơ vụ việc kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với Trần Đức T là Huyện ủy viên, Trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện T, nguyên Giám đốc BQL các dự án xây dựng huyện T để giải quyết theo thẩm quyền.

Quá trình xác minh nguồn tin, ngày 14/8/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B ra Quyết định khởi tố bị can, và Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Trần Đức T. Ngày 16/8/2023, Trần Đức T bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B bắt tạm giam. T tự nguyện giao nộp 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy Note 9 màu xanh và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Bphone màu trắng.

Khám xét khẩn cấp nơi làm việc của T tại Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T, lực lượng Công an tạm giữ 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Macbook Pro màu bạc.

Khám xét khẩn cấp nhà ở của T tại khu T, phường H, thành phố B, lực

lượng Công an tạm giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Duos màu đen; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Texet màu đen và một số giấy tờ, tài liệu có liên quan.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn tạm giữ của BQL các Dự án xây dựng huyện T 01 cây máy tính nhãn hiệu HP PAVILION và 01 cây máy tính nhãn hiệu Kenoo; tạm giữ của T 01 USB màu đỏ, 01 ổ cứng Toshiba màu đen, 01 máy tính bảng Microsoft màu bạc.

Cơ quan điều tra đã làm rõ hành vi tham ô tài sản của Trần Đức T khi làm Giám đốc BQL các dự án xây dựng huyện T như sau:

Ban quản lý các Dự án xây dựng huyện T (sau đây viết tắt là BQL dự án) được thành lập ngày 22/11/1999, là đơn vị trực thuộc UBND huyện T5, tỉnh Bắc Ninh; có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu và mở tài khoản riêng theo quy định của pháp luật. Nhiệm vụ chính của BQL dự án là quản lý các dự án xây dựng công trình do UBND huyện T5 làm chủ đầu tư (nếu được cơ quan có thẩm quyền giao) và tư vấn đầu tư xây dựng công trình theo quy định của pháp luật thông qua các hợp đồng kinh tế trong các lĩnh vực: Quản lý dự án đầu tư xây dựng; giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng; lập hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình xây dựng; khảo sát xây dựng; thẩm tra thiết kế, dự toán công trình xây dựng; lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu...

BQL dự án hoạt động theo cơ chế tài chính được quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BTC ngày 06/01/2014 và Thông tư số 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 của Bộ T6 quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư. BQL dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ. Hàng năm, BQL dự án đều xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ căn cứ theo các Thông tư trên để thực hiện.

1. Hành vi “Tham ô tài sản” của Trần Đức T

Ngày 01/12/2016, Trần Đức T được Chủ tịch UBND huyện T5 điều động, bổ nhiệm làm Giám đốc BQL dự án (đến ngày 31/5/2020, T chuyển công tác đến Phòng Kinh tế hạ tầng huyện T). Với chức vụ Giám đốc BQL dự án, T là chủ tài khoản, đồng thời là người trực tiếp quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của BQL dự án như xây dựng và ban hành quy chế làm việc; phân công nhiệm vụ đối với Phó giám đốc và các thành viên; đôn đốc, kiểm tra giám sát việc thực hiện nhiệm vụ công tác; ký các văn bản, hợp đồng xây dựng, quản lý tư vấn với các nhà thầu hoặc chủ đầu tư; thanh quyết toán hợp đồng; phê duyệt các khoản chi khác theo quy định...

Sau khi được bổ nhiệm làm Giám đốc BQL dự án, T nhận bàn giao công tác từ ông Đặng Công V (làm Giám đốc giai đoạn từ tháng 03/2005 đến ngày 30/9/2016) và ông Nguyễn Minh K (làm Phó giám đốc phụ trách từ ngày 03/10/2016 đến ngày 30/11/2016). Quá trình nhận bàn giao tài chính, T thấy quỹ tiền mặt tại thời điểm ngày 01/12/2016 của BQL dự án bị thâm hụt, cụ thể: quỹ

tiền mặt trên sổ sách 10.037.687.519 đồng, tiền mặt còn thực tế 2.099.460.263 đồng, thâm hụt 7.938.227.256 đồng, trong đó: Số tiền thâm hụt giai đoạn ông V làm giám đốc là 7.505.685.481 đồng và số tiền thâm hụt giai đoạn ông K làm Phó giám đốc phụ trách là 432.542.000 đồng.

Để tiến hành bàn giao công tác được, T cùng ông V, ông K thống nhất ký hai biên bản bàn giao, trong đó một biên bản bàn giao thể hiện quỹ tiền mặt theo như số liệu trên sổ sách (số tiền 10.037.687.519 đồng), một biên bản bàn giao nội bộ thực tế quỹ tiền mặt còn lại (số tiền 2.099.460.263 đồng) và lý do thâm hụt.

Trong quá trình hoạt động, BQL dự án thường xuyên có những hoạt động phải chi tiền mặt từ quỹ tiền mặt của BQL dự án. Việc chi tiền này không có văn bản quy định cụ thể về quy trình chi, tuy nhiên, tất cả các khoản tiền do BQL dự án chi đều phải được sự đồng ý của Giám đốc (đồng thời là chủ tài khoản). Nhân viên khi cần ứng tiền đều phải xin ý kiến của Giám đốc hoặc được Giám đốc chỉ đạo xuống Phòng hành chính kế toán gặp bà Đỗ Thị Á, sinh năm 1977, HKTT: thôn D, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là Kế toán trưởng, kiêm Trưởng phòng báo việc ứng chi tiền mặt. Bà Á đồng ý rồi nhân viên gặp Thủ quỹ là bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1982, HKTT: thôn Đ, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh để nhận tiền. Khi nhận tiền thì nhân viên không cần lập đề nghị tạm ứng chi, chỉ ký nhận trên sổ tay cá nhân của M1 để xác nhận việc đã nhận tiền. Nhân viên sau khi sử dụng tiền đã ứng chi phải có trách nhiệm mang hóa đơn về và chuyển cho Thủ quỹ và Kế toán để lập bộ chứng từ thanh toán theo quy định bao gồm: Đề nghị thanh toán, Phiếu chi, Hóa đơn. Đề nghị thanh toán phải có chữ ký của: Người đề nghị, Kế toán trưởng, Giám đốc. Phiếu chi phải có chữ ký của N nhận tiền, Kế toán trưởng, Thủ quỹ. Các khoản chi có chứng từ sẽ được hạch toán trên sổ sách kế toán theo quy định.

Lợi dụng việc BQL dự án thường xuyên có việc ứng tiền chi cho nhân viên đi giải quyết công việc chung của BQL dự án nên khi cần tiền đầu tư bất động sản và chi tiêu cá nhân, T đã chiếm đoạt tiền mặt trong quỹ của BQL dự án bằng cách: Với tư cách là Giám đốc, chủ tài khoản, T đã nhiều lần yêu cầu M1 xuất tiền cho T để đi giải quyết công việc của B1 (có lúc T nói giải quyết một công việc cụ thể, có lúc chỉ nói là đi giải quyết công việc chung). Khi được T yêu cầu thì M1 xuất tiền cho T mà không hỏi rõ nội dung ứng chi, không lập Phiếu tạm ứng tiền, không theo dõi trên hệ thống sổ sách, không yêu cầu T ký nhận vào sổ cá nhân của M1 mà M1 nhập vào bảng thu-chi ngoài sổ sách của M1 để theo dõi và ghi công nợ với T.

Trong thời gian từ ngày 01/12/2016 đến ngày 25/11/2019, bằng phương thức, thủ đoạn trên, T đã 155 lần rút tiền từ quỹ tiền mặt của BQL dự án với số tiền **7.230.760.000 đồng** (lần ít nhất 1.000.000 đồng, nhiều nhất 693.000.000 đồng). Có thời điểm khi lấy tiền từ quỹ về nhưng không dùng đến, T nộp trả lại BQL dự án, tổng số tiền **1.500.000.000 đồng**. Như vậy, tổng số tiền T đã rút và chiếm đoạt, gây thiệt hại cho quỹ tiền mặt của Ban **5.730.760.000 đồng**.

Ngoài hành vi rút và chiếm đoạt tiền từ quỹ tiền mặt, T còn chiếm đoạt số

tiền BQL dự án đã cho Huyện ủy, UBND huyện T5 vay, sau đó Huyện ủy và UBND huyện T5 trả về BQL dự án, cụ thể:

+ Khoản tiền ông V sử dụng tiền của BQL dự án cho Huyện ủy, UBND huyện T5 vay trước thời điểm T làm Giám đốc ngày 01/12/2016, số tiền 4.385.000.000 đồng.

+ Khoản tiền của BQL dự án khi T làm Giám đốc cho Huyện ủy, UBND huyện T5 vay (từ ngày 01/12/2016 đến tháng 5/2019), số tiền 4.450.000.000 đồng.

Khi T làm Giám đốc, Huyện ủy, UBND huyện T5 trả BQL dự án toàn bộ số tiền đã vay 8.835.000.000 đồng. Việc trả tiền được thực hiện nhiều lần bằng cách giao tiền trực tiếp cho T. Sau khi nhận số tiền Huyện ủy, UBND huyện T5 trả, T nộp lại BQL dự án số tiền 5.500.000.000 đồng. Số tiền còn lại **3.335.000.000** đồng đã nhận, T không nộp lại BQL dự án, không thông báo cho Kế toán, Thủ quỹ hoặc người khác biết mà chiếm đoạt sử dụng riêng cho cá nhân.

Như vậy, tổng số tiền bị can T đã chiếm đoạt của BQL dự án là **9.065.760.000 đồng**.

Về số tiền chiếm đoạt, sau khi nhận được từ Thủ quỹ hoặc Huyện ủy, UBND huyện T5 trả, T nộp tiền mặt vào tài khoản cá nhân của T mở tại một số Ngân hàng như: tài khoản số 300616259999 mở tại Ngân hàng S - Chi nhánh B3; tài khoản số 62098296501 mở tại Ngân hàng V2 - Chi nhánh B3; tài khoản số 103007073838 mở tại Ngân hàng V3 - Chi nhánh B3; tài khoản số 19034575097017 mở tại Ngân hàng T7 - Chi nhánh B3; tài khoản số 260521500614 mở tại Ngân hàng Agribank huyện T; tài khoản số 25610006429999 mở tại Ngân hàng B4 - Chi nhánh B3 hoặc để tiền mặt tại tủ cá nhân do T quản lý ở cơ quan. Số tiền này, T sử dụng để đầu tư bất động sản và chi tiêu cá nhân như đầu tư, mua bán các căn hộ tại Dự án Tổ hợp nghỉ dưỡng cao cấp Flamingo Cát Bà B tại thị trấn C, huyện C, thành phố Hải Phòng; Dự án Vinhomes Ocean Park ở xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội; Dự án Tổ hợp khách sạn T8; Dự án S1 ở phường M, thành phố P- T, tỉnh Ninh Thuận; Dự án Meyhome P,...Ngoài ra, T còn sử dụng tiền chiếm đoạt để mua xe ô tô, mua sắm nội thất cho căn hộ tại các tòa nhà P Bắc Ninh và Dự án Vinhomes O, mở cửa hàng kinh doanh đồ uống,...

2. Hành vi thu, chi ngoài sổ sách của BQL dự án

Trong thời gian T, ông V, ông K trực tiếp điều hành, quản lý, BQL dự án còn thực hiện việc thu, chi thanh toán ngoài hợp đồng, không có hóa đơn chứng từ hoàn ứng, không đúng quy định gây thâm hụt quỹ tiền mặt. Việc thu, chi ngoài sổ sách được bà M1 theo dõi bằng File Excel. Trên bảng theo dõi của bà M1 gồm 2 cột T4 - Chi. Cột bên “Chi”, bà M1 ghi nhận tất cả các khoản chi tiền. Cột bên “Thu”, bà M1 ghi nhận tất cả các khoản tiền thu và số tiền không đã được hợp thức bằng các hóa đơn khống. Các số hóa đơn khống được hợp thức hóa, bà M1 chuyển cho bà Á để hạch toán trên sổ sách giống như khoản chi hợp lệ.

Để theo dõi quỹ tiền mặt của BQL dự án, Kế toán và Thủ quỹ lập Sổ quỹ

tiền mặt theo quy định và lập một bảng theo dõi các khoản T4 - Chi ngoài, mục đích là để xác định số tiền của quỹ tiền mặt bị thâm hụt so với trên sổ sách. Cơ quan điều tra đã chứng minh số tiền bị thâm hụt như sau:

2.1. Hành vi thu, chi ngoài sổ sách gây thâm hụt quỹ tiền mặt của BQL dự án của ông Đặng Công V và Nguyễn Minh K

Trong giai đoạn ông V, ông K làm Giám đốc và Phó Giám đốc phụ trách BQL dự án thì BQL dự án đã thực hiện một số khoản chi tiêu sai quy định, không đúng quy chế chi tiêu nội bộ như:

+ Chi trả tiền thuê ngoài cho Ban giám sát cộng đồng ở các xã, thuê thành viên của một số Phòng, ban thuộc huyện T có công trình mà BQL dự án ký Hợp đồng quản lý dự án và tư vấn giám sát (giá trị khoảng 20-25% đối với hợp đồng quản lý dự án và 10-15% đối với hợp đồng tư vấn giám sát). Việc chi tiền mục đích để họ cùng tham gia phối hợp trong việc quản lý dự án và giám sát thi công công trình, đảm bảo được tiến độ và chất lượng công trình, nâng cao hiệu quả hoạt động của BQL dự án. Khi ký hợp đồng với chủ đầu tư, ông V trực tiếp trao đổi, thỏa thuận bằng miệng đối với đại diện chủ đầu tư (Chủ tịch UBND xã, Trưởng phòng, ban của huyện) về nội dung trên, không có giấy tờ gì. Sau khi quyết toán dự án, BQL dự án tính toán giá trị hợp đồng và % đã thỏa thuận, giao cho nhân viên tiến hành trả tiền công cho B1 giám sát cộng đồng, thành viên của Phòng, ban đã tham gia phối hợp trong việc quản lý dự án và giám sát thi công công trình bằng tiền mặt, không có giấy tờ lưu giữ.

+ Chi cho nhân viên của BQL dự án để giải quyết một số công việc chung như chi tiền cho một số cá nhân thực hiện chủ trương đầu tư, nghiên cứu, thẩm định hồ sơ dự án...mục đích để duy trì đảm bảo hoạt động bình thường của BQL dự án, không nhằm mục đích để người được chi làm hay không làm việc gì trái quy định.

+ Cho Huyện ủy, UBND huyện T5 vay tiền từ quỹ tiền mặt.

Cụ thể:

- Số tiền ông V làm thâm hụt quỹ tiền mặt của BQL dự án (đến ngày 30/9/2016): 7.505.685.481 đồng, gồm:

+ Chi tiền thuê ngoài cho B1 giám sát cộng đồng và thành viên của một số Phòng, ban cùng tham gia phối hợp trong việc quản lý dự án và giám sát thi công công trình: 2.085.566.631 đồng.

+ Chi tiền cho các hoạt động liên quan đến công việc chung của BQL dự án: 1.035.118.850 đồng.

+ Cho Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện T5 vay: 4.385.000.000 đồng.

Sau khi ông V nghỉ chế độ, Huyện ủy, UBND huyện T5 đã trả lại số tiền đã vay 4.385.000.000 đồng; ông Nguyễn Công M (là nhân viên của BQL dự án) nộp số tiền 142.900.600 đồng (là số tiền ông M tạm ứng trong thời kỳ ông V làm Giám đốc); một đơn vị nhà thầu thi công công trình nộp hỗ trợ số tiền 82.300.000

đồng cho BQL dự án. Do đó, số tiền thâm hụt trong giai đoạn ông V làm Giám đốc (trước khi UBKT Huyện ủy T9 ra Quyết định kiểm tra tài chính đối với BQL dự án) là: **2.895.484.600 đồng**.

- Số tiền ông K làm thâm hụt quỹ tiền mặt của BQL dự án (từ ngày 03/10/2016 đến ngày 30/11/2016): 432.542.000đ đồng, gồm:

- + Chi tiền cho các hoạt động liên quan đến công việc chung của BQL dự án: 375.200.000 đồng.

- + Chi tiền thuê ngoài cho B1 giám sát cộng đồng và thành viên của một số Phòng, ban cùng tham gia phối hợp trong việc quản lý dự án và giám sát thi công công trình: 57.342.000 đồng.

Sau khi ông K không làm Phó Giám đốc phụ trách, có hai đơn vị nhà thầu thi công công trình nộp hỗ trợ tổng số tiền 365.200.000 đồng cho BQL dự án. Do đó, số tiền thâm hụt trong giai đoạn ông K làm Phó Giám đốc phụ trách (trước khi UBKT Huyện ủy T9 ra Quyết định kiểm tra tài chính đối với BQL dự án) là: **67.342.000 đồng**.

2.2. Hành vi thu, chi ngoài sổ sách gây thâm hụt quỹ tiền mặt của BQL dự án của Trần Đức T

- Số tiền thu, chi, tồn tiền mặt được hạch toán trên hệ thống sổ sách:

Trong thời gian từ ngày 01/12/2016 đến ngày 31/05/2020, số tiền thu, chi, tồn tiền mặt được hạch toán trên hệ thống sổ sách theo quy định gồm:

- + Các khoản thu vào quỹ tiền mặt có hóa đơn chứng từ như việc bán hồ sơ mời thầu; tiền giải phóng mặt bằng của các dự án rút từ kho bạc; tiền tư vấn giám sát, quản lý dự án; tiền bảo lãnh dự thầu thu của các đơn vị tham gia đấu thầu; tiền vay của một số đơn vị...số tiền **251.383.697.300 đồng**.

- + Các khoản chi theo hóa đơn chứng từ như tiền nghỉ phép, hỗ trợ ăn trưa cho nhân viên; chi mua sắm thường xuyên; chi thẩm định dự án; chi trả giải phóng mặt bằng các dự án; chi hội nghị tiếp khách, chi khen thưởng...số tiền **218.397.515.020 đồng**.

Đối chiếu các khoản thu, chi thì quỹ tiền mặt trên sổ sách của BQL dự án còn đến ngày 31/05/2020 là **34.472.565.234 đồng**.

- Số tiền thu-chi tiền mặt không có hóa đơn chứng từ ngoài sổ sách:

Trong thời gian T làm Giám đốc (từ ngày 01/12/2016 đến ngày 31/5/2020), BQL dự án đã thực hiện nhiều khoản thu - chi ngoài sổ sách và được bà M1 theo dõi. Hiện tại, bà M1 chỉ còn tài liệu ghi chép, theo dõi từ ngày 01/12/2016 đến ngày 25/11/2019, không còn tài liệu theo dõi từ ngày 26/11/2019 đến ngày 31/5/2020. Tuy nhiên, căn cứ vào số tiền thực tế còn tại quỹ, số tiền mặt thu - chi được ghi nhận trên sổ sách và số tiền thực tế còn tại quỹ, Cơ quan điều tra xác định số tiền thâm hụt của BQL dự án trong các giai đoạn T làm Giám đốc các giai đoạn như sau:

*** Giai đoạn từ ngày 01/12/2016 đến ngày 25/11/2019:**

- Tổng số tiền thu ngoài sổ sách: 8.856.220.000 đồng, gồm:

+ T4 từ một phần tiền lương, tiền hỗ trợ ăn trưa, tiền nghỉ phép của cán bộ, nhân viên. Quá trình hoạt động, BQL dự án chi trả tiền lương và hỗ trợ tiền ăn trưa cho cán bộ, nhân viên với số tiền từ 600.000 đồng đến 700.000 đồng/1 tháng. Tuy nhiên cán bộ, nhân viên tự nguyện chỉ nhận hỗ trợ một phần số tiền hỗ trợ tiền ăn trưa, đồng thời trích lại cho BQL dự án một phần tiền lương và toàn bộ tiền nghỉ phép hàng năm của mình để BQL dự án có thêm kinh phí hoạt động: 2.435.047.000 đồng

+ Số tiền do các tổ chức, cá nhân thi công các dự án do BQL dự án làm chủ đầu tư tự nguyện ủng hộ, hỗ trợ và tiền thu của cán bộ, nhân viên để thực hiện việc thăm hỏi, hiếu hỉ: 654.092.000 đồng

+ Số tiền nhận lại từ đơn vị xuất hóa đơn không khi BQL dự án lấy hóa đơn không, đã hợp thức thanh toán bằng hình thức chuyển khoản: 267.081.000 đồng

+ Số tiền Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện T5 trả nợ các khoản vay BQL dự án trong thời gian ông V, T làm Giám đốc, T nhận và nhập quỹ tiền mặt của BQL dự án: 5.500.000.000 đồng

- Tổng số tiền chi ngoài sổ sách: 10.949.125.497 đồng, gồm:

+ Chi tiền thuê ngoài cho B1 giám sát cộng đồng và thành viên của một số Phòng, ban cùng tham gia phối hợp trong việc quản lý dự án và giám sát thi công công trình (tương tự như thời ông V, ông K làm Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách, giá trị từ 10-15% giá trị hợp đồng): 2.698.138.697 đồng.

+ Chi tiền cho các hoạt động liên quan đến công việc chung của BQL dự án: 3.800.986.800 đồng.

+ Chi tiền cho Huyện ủy, Ủy ban nhân dân Huyện T5 vay: 4.450.000.000 đồng.

Như vậy, từ việc thu-chi ngoài sổ sách trong thời gian từ 01/12/2016 đến 25/11/2019 của BQL dự án đã gây thâm hụt quỹ tiền mặt số tiền (10.949.125.497 đồng - 8.856.220.000 đồng) = **2.092.905.497 đồng**.

Do số tiền chi ngoài lớn, quỹ tiền mặt bị thâm hụt nhiều, bà Á và bà M1 đã báo cáo cho T biết. T chỉ đạo tìm cách lấy chứng từ về để hợp thức số tiền bị thâm hụt. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của T, M1 và một số nhân viên kế toán của BQL dự án đã mua hóa đơn không của một số đơn vị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh về để hợp thức các khoản đã chi trước đó. Do thời gian lâu, hiện nay M1 và các nhân viên kế toán không xác định được hóa đơn nào mua mất chi phí, chi phí bao nhiêu, hóa đơn nào không mất chi phí. Các hóa đơn không được hợp thức thanh toán có thể bằng hình thức chuyển khoản hoặc Phiếu chi tiền mặt, như sau:

+ Các hóa đơn không hợp thức thanh toán bằng Phiếu chi tiền mặt: Khi lấy hóa đơn thì nhân viên kế toán trao đổi với đơn vị xuất hóa đơn việc ghi thêm giá

trị không. Có đơn vị xuất hóa đơn yêu cầu trả phí, có đơn vị do quen biết và giá trị không nhiều nên không yêu cầu trả phí. Đối với những đơn vị xuất hóa đơn yêu cầu trả phí thì nhân viên kế toán thanh toán chi phí mua hóa đơn (chi phí này được bà M1 ghi nhận ở cột chi ngoài ở bảng theo dõi thu-chi ngoài sổ sách). Sau khi mang hóa đơn về, nhân viên kế toán lập thêm chứng từ để các thành phần liên quan ký nhận giống như một bộ chứng từ của việc chi thật. Cụ thể: Nhân viên kế toán lập Đề nghị thanh toán, Phiếu chi kẹp cùng hóa đơn rồi nhờ các cán bộ, nhân viên trong Ban ký nhận ở mục Người đề nghị trên “Đề nghị thanh toán” và Người nhận tiền trên Phiếu chi; bà M1 ký ở mục Thủ quỹ trên Phiếu chi rồi chuyển bộ chứng từ cho bà Á ký vào mục Kế toán trưởng trên Phiếu chi, Đề nghị thanh toán. Sau đó, bà Á trình để T ký phê duyệt ở mục Thủ trưởng đơn vị. Bằng hình thức trên, các nhân viên kế toán đã mua 144 số hóa đơn không (không một phần hoặc toàn bộ), với tổng giá trị tiền không ghi trên hóa đơn là 713.080.000 đồng để hạch toán, hợp thức cho các khoản tiền đã chi sai quy định trước đó.

+ Các hóa đơn không hợp thức thanh toán bằng hình thức chuyển khoản: Nhân viên kế toán sau khi thỏa thuận với đơn vị xuất hóa đơn về việc xuất hóa đơn không sẽ thanh toán chi phí mua hóa đơn không bằng tiền mặt. Khi lấy hóa đơn không đã ghi nội dung về, nhân viên bộ phận kế toán lập Ủy nhiệm chi đưa bà Á và T lần lượt ký ở mục Kế toán trưởng, Giám đốc, đề nghị Kho bạc Nhà nước huyện T chuyển khoản từ tài khoản số 373103012848 của BQL dự án tại Kho bạc đến tài khoản của đơn vị xuất hóa đơn. Đơn vị xuất hóa đơn sẽ chuyển lại giá trị tiền không cho nhân viên kế toán như đã thỏa thuận từ trước. Số tiền này được đưa cho bà M1 để bà M1 nhập vào quỹ tiền mặt của BQL dự án. Bằng phương thức trên, các nhân viên kế toán đã mua 34 số hóa đơn không gồm 25 số hóa đơn không một phần, 09 số hóa đơn không toàn bộ về để hạch toán, hợp thức hóa vào khoản chi trên sổ sách, với tổng giá trị tiền ghi không là 267.081.000 đồng.

**** Giai đoạn từ ngày 26/11/2019 đến ngày 31/05/2020***

Do đến nay không có tài liệu theo dõi thu - chi tiền mặt ngoài sổ sách trong thời gian trên, vì vậy Cơ quan điều tra xác định số tiền chi ngoài sổ sách không hóa đơn chứng từ của BQL dự án trong thời gian trên như sau:

- Số tiền mặt thực tế của Q tính đến ngày 25/11/2019 bằng số tiền còn lại của Q được ghi nhận trên sổ sách tính đến ngày 25/11/2019 trừ đi số tiền mặt bị thâm hụt tính đến ngày 25/11/2019 là **13.328.362.556 đồng**, cụ thể:

+ Số tiền còn lại của Q tính đến ngày 25/11/2019 là **29.090.255.534 đồng**, gồm số tiền được ghi nhận trên sổ sách ngày 25/11/2019 là 28.377.175.534 đồng và số tiền BQL dự án đã hạch toán các số hóa đơn không ở các khoản đã chi ra là 713.080.000 đồng.

+ Số tiền mặt thâm hụt tính đến ngày 25/11/2019 là **15.761.892.978 đồng**, gồm số tiền thâm hụt giai đoạn ông V làm Giám đốc là 7.505.685.481 đồng; số tiền thâm hụt giai đoạn ông K làm Phó giám đốc phụ trách là 432.542.000 đồng;

số tiền T làm thất thoát giai đoạn từ ngày 01/12/2016 đến ngày 25/11/2019 là **2.092.905.497 đồng**; số tiền T đã chiếm đoạt là 5.730.760.000 đồng.

- Số tiền mặt thu vào trên sổ sách trong giai đoạn từ ngày 26/11/2019 đến ngày 31/05/2020: **63.061.817.300 đồng**.

- Số tiền thu ngoài không có hóa đơn chứng từ giai đoạn từ ngày 26/11/2019 đến ngày 31/05/2020: do không có tài liệu nên không có cơ sở để xác định số tiền này, tính **0 đồng**.

- Số tiền mặt chi trên sổ sách trong giai đoạn từ ngày 26/11/2019 đến ngày 31/05/2020: **56.778.864.700 đồng**.

- Số tiền mặt thực tế còn tại Quỹ của tính đến ngày 31/05/2020: **16.480.625.337 đồng**.

Như vậy, số tiền BQL dự án chi ngoài sổ sách, không hóa đơn chứng từ, gây thâm hụt cho quỹ tiền mặt giai đoạn từ ngày 26/11/2019 đến ngày 31/05/2020 được tính như sau: Bằng số tiền thực tế còn tại quỹ tính đến ngày 25/11/2019 (**13.328.362.556 đồng**) cộng với số tiền mặt thu vào được ghi nhận trên sổ sách trong giai đoạn từ ngày 26/11/2019 đến ngày 31/05/2020 (**63.061.817.300 đồng**) cộng với số tiền thu ngoài không có hóa đơn chứng từ giai đoạn từ ngày 26/11/2019 đến ngày 31/05/2020 (**0 đồng**) trừ đi số tiền mặt chi ra được ghi nhận trên sổ sách trong giai đoạn từ ngày 26/11/2019 đến ngày 31/05/2020 là (**56.778.864.700 đồng**) và trừ đi số tiền thực tế còn tại quỹ ngày 31/05/2020 là (**16.480.625.337 đồng**) = **3.130.689.819 đồng**.

Như vậy, tổng số tiền T chi ngoài sổ sách không đúng quy định, gây thâm hụt cho BQL dự án là **2.092.905.497 đồng + 3.130.689.819 đồng = 5.223.595.316 đồng**.

Tổng số tiền quỹ tiền mặt của BQL bị thâm hụt và bị Trần Đức T chiếm đoạt trong giai đoạn T làm Giám đốc là: **14.289.355.316 đồng**, trong đó số tiền bị can T chiếm đoạt chi tiêu cá nhân số tiền 9.065.760.000 đồng và số tiền do chi ngoài sổ sách gây thâm hụt: 5.223.595.316 đồng.

2.3. Hành vi nhận hóa đơn để hợp thức hóa các khoản thu, chi ngoài sổ sách

Đối với BQL dự án: Giai đoạn từ ngày 01/12/2016 đến ngày 25/11/2019, T chỉ đạo bà Á, bà M1 đi lấy hóa đơn khống về hợp thức cho số tiền 713.080.000 đồng đã chi sai quy định ra trước đó và rút tiền từ tài khoản về quỹ tiền mặt số tiền 267.081.000 đồng (thanh toán đối với các số hóa đơn khống bằng hình thức chuyển khoản). Bà M1 nhiều lần trực tiếp đi lấy hóa đơn khống, tổng số hóa đơn khống được xác định là 178 hóa đơn của 27 đơn vị xuất hóa đơn. Các hóa đơn khống nêu trên hầu hết là hóa đơn bán hàng ăn uống, văn phòng phẩm, hàng gia dụng...Tuy nhiên, đến nay không đủ cơ sở xác định trong số các hóa đơn khống nêu trên thì BQL dự án mua bao nhiêu số, chi phí bỏ ra mua hóa đơn khống gây ra thiệt hại cho BQL dự án là bao nhiêu. Số tiền khống của các hóa đơn khi được

hợp thức thanh toán bằng chuyển khoản, khi nhận lại đã được nhập vào quỹ tiền mặt của BQL dự án để chi tiêu cho công việc chung. Trong số 178 hóa đơn không, có 19 hóa đơn GTGT với giá trị phần không là 134.800.270 đồng đã được BQL dự án kê khai thuế, số tiền thuế GTGT được khấu trừ đầu vào tương ứng của phần không là 13.480.027 đồng.

Đối với 30 đơn vị (công ty, hộ kinh doanh) xuất hóa đơn không, trong đó:

- Có 27 đơn vị xuất không dưới 10 số hóa đơn cho BQL dự án sử dụng. Khi xuất các hóa đơn, các đơn vị chỉ lấy chi phí phần thuế (thuế GTGT đối với hóa đơn GTGT, thuế khoán theo doanh thu đối với hóa đơn bán hàng) có giá trị dưới 30.000.000 đồng và đã thực hiện kê khai thuế các số hóa đơn đã xuất trên. Cơ quan điều tra đã xác minh, làm rõ đối với 24 đơn vị, còn 03 đơn vị, cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, làm rõ sau.

- Có 03 đơn vị xuất không từ 10 số hóa đơn bán hàng trở lên cho BQL dự án, Cơ quan điều tra xác định:

- + Hộ kinh doanh Nguyễn Văn H2, MST: 2300112702 và Hộ kinh doanh Quán 123 Zô, MST: 8305243883 lần lượt xuất 24 số hóa đơn và 87 số hóa đơn bán hàng không với nội dung ghi trên hóa đơn là “tiếp khách”, “đặt cơm”. Đến nay, Cơ quan điều tra chưa có đủ căn cứ để xem xét xử lý các đối tượng liên quan về hành vi xuất, nhận 111 số hóa đơn nêu trên.

- + Hộ kinh doanh Nguyễn Văn V1, MST: 2300292445 đã xuất 10 số hóa đơn bán hàng không ghi nội dung bảo trì, bảo dưỡng máy in, máy vi tính, đồ mực... Tuy nhiên, hộ kinh doanh Nguyễn Văn V1 có quen biết với nhân viên của BQL nên khi xuất thì không lấy chi phí.

3. Công tác thu hồi số tiền bị chiếm đoạt, thất thoát

Từ ngày 16/04/2021 đến ngày 10/12/2021 (trước khi Cơ quan điều tra tiến hành xác minh, điều tra), BQL các Dự án xây dựng huyện T đã thu hồi khắc phục toàn bộ thiệt hại xảy ra đối với quỹ tiền mặt số tiền: **18.296.541.011 đồng**, trong đó:

- Trần Đức T tự nguyện khắc phục số tiền **11.430.000.000 đồng**, gồm toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt **9.065.760.000 đồng** và số tiền bị thâm hụt của BQL dự án giai đoạn T làm Giám đốc.

- Ông Đặng Công V tự nguyện khắc phục số tiền **2.977.784.881 đồng** là toàn bộ số tiền BQL dự án bị thâm hụt giai đoạn ông V làm Giám đốc.

- Ông Nguyễn Minh K tự nguyện khắc phục số tiền **432.542.000 đồng** là toàn bộ số tiền BQL dự án bị thâm hụt giai đoạn ông K làm Phó giám đốc phụ trách.

- Bà Đỗ Thị Á tự nguyện khắc phục số tiền **833.000.000 đồng**.

- Bà Nguyễn Thị M1 tự nguyện khắc phục số tiền **813.510.000 đồng**.

- Các cán bộ, nhân viên khác của BQL dự án tự nguyện nộp, hỗ trợ số tiền

1.809.704.200 đồng.

BQL các Dự án xây dựng huyện T đã nhận lại toàn bộ số tiền trên và không có yêu cầu, đề nghị gì khác về trách nhiệm dân sự, đồng thời có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Trần Đức T.

4. Vật chứng của vụ án đã thu giữ và xử lý vật chứng

- Đối với 01 cây máy tính nhãn hiệu HP PAVILION và 01 cây máy tính nhãn hiệu Kenoo, xét thấy là tài sản hợp pháp của BQL các Dự án xây dựng huyện T, ngày 21/07/2024, Cơ quan điều tra đã trả lại 02 cây máy tính trên cho BQL các Dự án xây dựng huyện T là phù hợp.

- Đối với 01 USB màu đỏ, 01 ổ cứng Toshiba màu đen, 01 máy tính bảng Microsoft màu bạc, 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy Note 9 màu xanh, 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Bphone màu trắng, 01 máy tính nhãn hiệu Macbook pro màu bạc, 01 điện thoại Texet màu đen, 01 điện thoại nhãn hiệu Samsung Duos màu đen, xét thấy là tài sản hợp pháp của T, không liên quan đến hành vi phạm tội. Ngày 21/07/2024, Cơ quan điều tra đã trả lại các tài sản trên cho bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1982, HKTT: Khu T, phường H, TP ., tỉnh Bắc Ninh (là vợ T) là phù hợp.

Quá trình điều tra, truy tố, Trần Đức T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của bản thân.

Với nội dung trên, Cáo trạng số 127/CT-VKSBN-P1 ngày 10/9/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã truy tố Trần Đức T về tội “Tham ô tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận bị cáo lợi dụng việc bản thân là chủ tài khoản, có trách nhiệm quản lý tài sản của BQL các dự án xây dựng huyện T, bị cáo đã nhiều lần chiếm đoạt tiền từ quỹ tiền mặt của Ban quản lý để đầu tư bất động sản và chi tiêu cá nhân với tổng số tiền là 9.065.760.000 đồng, ngoài ra trong quá trình bị cáo làm giám đốc Ban quản lý do thu chi ngoài sổ sách nên đã gây thâm hụt hơn 2 tỷ đồng, đến nay bị cáo biết sai phạm nên đã khắc phục toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là hơn 9 tỷ đồng và số tiền bị cáo gây thâm hụt là hơn 2 tỷ đồng, tổng là hơn 11 tỷ đồng cho Ban quản lý các dự án xây dựng huyện T trước khi bị khởi tố, trong quá trình công tác bị cáo có nhiều thành tích nên đã được các cấp khen thưởng, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Ban quản lý các dự án xây dựng huyện T là ông Nguyễn Công M trình bày xác nhận số tiền bị cáo chiếm đoạt của Ban quản lý trong giai đoạn bị cáo làm giám đốc từ 2016 đến tháng 5/2020 như bị cáo khai tại phiên tòa là đúng. Đến nay Ban quản lý các dự án xây dựng huyện T đã nhận lại được toàn bộ số tiền bị cáo T đã chiếm đoạt của B1 là 9.065.760.000 đồng cũng như số tiền bị thâm hụt của Ban qua các thời kỳ ông V, ông K, bị cáo T làm giám đốc đều đã được khắc phục toàn bộ nên Ban quản lý không có yêu cầu hay đề nghị gì thêm. Tuy nhiên, quá trình khắc phục số tiền bị thâm hụt có một số cá nhân, doanh

nghiệp hỗ trợ nên đến nay ông V và ông K đã nộp thừa. Cụ thể ông K nộp thừa 365.000.000 đồng, ông V nộp thừa 82.300.000 đồng, do vậy, Ban quản lý đề nghị trả lại cho ông V và ông K số tiền này. Về trách nhiệm hình sự, Ban quản lý đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa gồm bà Đỗ Thị Á và bà Nguyễn Thị M1 đều trình bày không biết việc bị cáo T chiếm đoạt tiền mặt của Ban quản lý. Khi T ứng tiền từ quỹ tiền mặt thì bị cáo chỉ nói để giải quyết công việc chung của Ban quản lý. Quá trình Ban quản lý hoạt động qua các thời kỳ thì có chi tiền sai nguyên tắc không đúng quy định dẫn đến bị thâm hụt tiền như Cáo trạng nêu là đúng, bà Á và bà M1 đều thấy trách nhiệm của mình để xảy ra việc thâm hụt quỹ tiền mặt của Ban quản lý nên đã tự nguyện nộp tiền để khắc phục số tiền đã bị thâm hụt, cụ thể bà Á đã nộp 833.000.000 đồng, bà M1 đã nộp 813.510.000 đồng, nay bà Á và bà M1 đều không có ý kiến hay đề nghị gì về số tiền này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu luận tội giữ nguyên Cáo trạng truy tố; sau khi phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Trần Đức T phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Trần Đức T từ 10 năm đến 11 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/8/2023.

Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Trần Đức T và không xem xét yêu cầu của ông M đề nghị trả lại tiền cho ông V và ông K.

Người bào chữa của bị cáo trình bày quan điểm: nhất trí về tội danh và điều luật áp dụng như cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố. Luật sư cho rằng quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực hợp tác với Cơ quan tiến hành tố tụng, khắc phục toàn bộ thiệt hại trước khi bị khởi tố, quá trình công tác bị cáo có nhiều thành tích được khen thưởng và có nhiều đóng góp cho việc xây dựng và phát triển địa phương, gia đình bị cáo có công với cách mạng, vợ con của bị cáo đều được tặng Giấy khen, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên đề nghị HĐXX xem xét xử dưới khung hình phạt như đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp.

Bị cáo T nhất trí với quan điểm của người bào chữa và không bổ sung gì thêm.

Đại diện bị hại là ông Nguyễn Công M không có ý kiến tranh luận gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có ý kiến tranh luận gì, chỉ đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2]. Về tội danh: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, HĐXX nhận thấy có đủ cơ sở để kết luận:

Trần Đức T là Giám đốc, chủ tài khoản, đồng thời là người trực tiếp quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của BQL các dự án xây dựng huyện T giai đoạn từ ngày 01/12/2016 đến ngày 31/5/2020. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao và sự buông lỏng trong công tác quản lý tài chính, T đã nhiều lần chiếm đoạt tiền từ quỹ tiền mặt của BQL dự án bằng cách yêu cầu Thủ quỹ đưa tiền mặt để T đi giải quyết các công việc chung BQL dự án. Sau khi nhận được tiền từ Thủ quỹ, T không sử dụng vào giải quyết công việc chung BQL dự án mà chiếm đoạt, sử dụng vào mục đích cá nhân. Số tiền T chiếm đoạt, gây thiệt hại cho quỹ tiền mặt của BQL dự án là **5.730.760.000 đồng**.

Ngoài hành vi rút và chiếm đoạt tiền từ quỹ tiền mặt, khi T nhận tiền do Huyện ủy, UBND huyện T5 trả BQL dự án các khoản đã vay, T không nộp lại cho BQL dự án, không thông báo cho Kế toán, Thủ quỹ hoặc người khác biết mà chiếm đoạt số tiền **3.335.000.000 đồng** để sử dụng vào mục đích của cá nhân. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của BQL dự án là **9.065.760.000 đồng**.

Sau khi UBND huyện T5 kiểm tra, T đã tự nguyện hoàn trả số tiền **11.430.000.000 đồng**, gồm toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt và số tiền gây thất thoát để khắc phục hậu quả.

Do đó, có đủ căn cứ để xét xử Trần Đức T phạm tội “Tham ô tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự như cáo trạng đã truy tố là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của cơ quan, tổ chức được pháp luật bảo vệ. Đồng thời hành vi của bị cáo còn xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý tài sản, tài chính, kinh tế, gây ảnh hưởng xấu đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Do vậy, cần phải xét xử nghiêm bằng pháp luật hình sự để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3]. Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, HĐXX nhận thấy:

Bị cáo Trần Đức T có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo nhiều lần thực hiện việc chiếm đoạt tiền từ quỹ tiền mặt của Ban quản lý, chiếm đoạt số tiền Huyện ủy, UBND huyện T5 trả cho Ban quản lý nên phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo T đều thành khẩn khai báo, tỏ thái độ ăn năn hối cải; đã tự nguyện bồi thường, khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt và gây thất thoát. Quá trình công tác, bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc được UBND tỉnh B2, Liên đoàn lao động tỉnh B, Sở Xây dựng tỉnh B, Ban an toàn giao thông tỉnh Bắc Ninh, Huyện ủy, UBND huyện T5, Liên đoàn lao động huyện T tặng nhiều Bằng khen, Giấy khen; có ông nội (ông Trần Đức G) được tặng Huân chương kháng chiến hạng Ba, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng; bố đẻ (ông Trần Đức T1) được tặng Huy chương chiến sĩ vẻ vang, được tặng giấy khen của Chủ tịch UBND thành phố B2, UBMTTQ huyện T; vợ (Nguyễn Thị L) và con trai (Trần Đức N1) được UBND huyện T5 tặng Giấy khen; được tập thể Lãnh đạo, cán bộ, nhân viên BQL các dự án xây dựng huyện T có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

HĐXX xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, trong đó có 03 tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; toàn bộ các thiệt hại đều đã được bị cáo khắc phục trước khi bị khởi tố, quá trình điều tra bị cáo đã tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để làm sáng tỏ vụ án nên cần khoan hồng áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự và Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP năm 2020 của HĐTP TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng để cho bị cáo được hưởng mức hình phạt tù nhưng dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ để giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành công dân sống có ích cho xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo T như đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp.

[4]. Về trách nhiệm dân sự: Do bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt và số tiền thất thoát, bị hại không có yêu cầu gì thêm nên không đặt ra giải quyết. Đối với đề nghị của bị hại trả lại cho ông V 82.300.000 đồng và ông K 365.000.000 đồng là không phù hợp vì quá trình ông V và ông K làm giám đốc và phó giám đốc phụ trách Ban quản lý đã làm thâm hụt quỹ tiền mặt của B1 nên việc nộp lại tiền là trách nhiệm của ông V và ông K, còn số tiền Ban quản lý được một số cá nhân, doanh nghiệp hỗ trợ là tài sản của Ban quản lý nên HĐXX không xem xét.

[5]. Những vấn đề khác:

- Đối với ông Đặng Công V: Giai đoạn ông V làm Giám đốc BQL dự án đã chi sai nguyên tắc số tiền 7.505.685.481 đồng, trong đó có 4.385.000.000 đồng Huyện ủy, UBND huyện T5 nợ sau đó đã trả lại BQL trong giai đoạn T làm Giám

độc; 142.900.600 đồng do ông Nguyễn Công M nộp lại; ông V tự nguyện nộp khắc phục số tiền 2.895.484.881 đồng trước khi Ủy ban kiểm tra Huyện ủy T5 kiểm tra. Đối với số tiền thâm hụt 82.300.000 đồng BQL dự án đã tính giảm trừ (số tiền này đã có cá nhân nộp hỗ trợ), quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, ông V đã tiếp tục nộp số tiền 82.300.000 đồng vào BQL dự án để khắc phục hết hậu quả.

Đối với ông Nguyễn Minh K: Giai đoạn ông K làm Phó giám đốc phụ trách BQL dự án đã chi sai nguyên tắc số tiền 432.542.000 đồng, trong giai đoạn T làm Giám đốc thì có cá nhân nộp hỗ trợ số tiền 365.200.000 đồng, ông K tự nguyện nộp khắc phục số tiền 67.342.000 đồng trước khi Ủy ban kiểm tra Huyện ủy T5 kiểm tra. Đối với số tiền thâm hụt 365.200.000 đồng BQL dự án đã tính giảm trừ (số tiền này đã có cá nhân nộp hỗ trợ), quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, ông K đã tiếp tục nộp số tiền 365.200.000 đồng vào BQL dự án để khắc phục hết hậu quả.

Đối với hành vi Trần Đức T chi sai nguyên tắc số tiền 5.223.595.316 đồng, trước khi Cơ quan điều tra tiến hành điều tra, xác minh, T cùng với cán bộ nhân viên BQL dự án đã nộp toàn bộ số tiền trên để khắc phục hết hậu quả (T nộp 2.364.240.000 đồng; cán bộ, nhân viên Ban nộp 3.456.214.200 đồng).

Đối với bà Đỗ Thị Á (Kế toán trưởng), bà Nguyễn Thị M1 (Thủ quỹ) biết rõ việc BQL dự án chi sai nguyên tắc gây thất thoát quỹ tiền mặt của BQL dự án. Bà M1 là người trực tiếp xuất tiền để chi cho những nội dung sai nguyên tắc sau khi được sự chỉ đạo của Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách và được đồng ý của bà Á. Trước khi Cơ quan điều tra thụ lý điều tra, xác minh vụ việc, bà Á chủ động nộp số tiền 833.000.000 đồng, bà M2 chủ động nộp số tiền 813.510.000 đồng vào BQL dự án để góp phần khắc phục toàn bộ hậu quả xảy ra.

Việc ông V, ông K, T với vai trò là Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách BQL dự án, chủ tài khoản của BQL dự án đã chỉ đạo, đồng ý để cho BQL dự án chi tiền sai nguyên tắc; bà Á, bà M1 biết rõ việc BQL dự án chi sai nguyên tắc nhưng vẫn thực hiện gây thất thoát quỹ tiền mặt của BQL dự án là không đúng quy định pháp luật, có dấu hiệu của tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Tuy nhiên, việc ông V, ông K, T chi tiền trên là cho các hoạt động chung của BQL dự án, không có động cơ vụ lợi cá nhân. Bà Á, bà M2 là nhân viên cấp dưới, buộc phải thực hiện theo chủ trương, chỉ đạo của Giám đốc; không có động cơ vụ lợi, không được hưởng lợi ích cá nhân gì. Toàn bộ số tiền thất thoát đã được T, ông V, ông K cùng cán bộ, nhân viên của BQL dự án khắc phục hết trước khi cơ quan điều tra tiến hành phân công xác minh tin báo, các đối tượng thành khẩn khai báo, tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra nên không xem xét xử lý hình sự đối với các cá nhân về hành vi trên là phù hợp.

- Đối với việc BQL dự án sử dụng 178 hóa đơn (không một phần hoặc toàn bộ) của 30 công ty, hộ kinh doanh (trong đó có 19 hóa đơn GTGT, 159 hóa đơn bán hàng) để hợp thức hóa cho số tiền đã chi sai nguyên tắc trước đó và rút tiền từ tài khoản của BQL dự án để bù lại số tiền mặt chi sai nguyên tắc. Đây là phương

thức của BQL dự án để hợp thức số tiền chi sai nguyên tắc, hậu quả thiệt hại từ hành vi trên đã được tính chung vào số tiền thu-chi ngoài gây thâm hụt cho quỹ tiền mặt. Căn cứ kết quả điều tra đến nay không có cơ sở xác định trong số các hóa đơn không thì BQL dự án thực hiện mua bao nhiêu số, không xác định được chi phí mua hóa đơn không là của số hóa đơn nào gây ra thiệt hại cho quỹ tiền mặt. Số tiền thuế GTGT được khấu trừ là 13.480.027 đồng (dưới 100.000.000 đồng). Vì vậy, cơ quan điều tra chưa đủ cơ sở để xem xét trách nhiệm hình sự của T, bà Á, bà M1 về hành vi “Trốn thuế”. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau là phù hợp.

- Đối với các đơn vị xuất hóa đơn cho BQL dự án: Đối với 27 công ty, hộ kinh doanh xuất dưới 10 số hóa đơn, chi phí khi xuất hóa đơn của các đơn vị đều dưới 30.000.000 đồng. Đối với 03 công ty, hộ kinh doanh xuất từ 10 số hóa đơn trở lên, Cơ quan điều tra chưa đủ căn cứ để xác định các hộ kinh doanh này đã thực hiện mua bán đối với số hóa đơn nào, giá trị mua bán là bao nhiêu nên chưa đủ cơ sở để xem xét, xử lý về hành vi “Mua bán trái phép hóa đơn”. Cơ quan điều tra đã đề nghị cơ quan thuế xem xét, xử lý về mặt vi phạm hành chính đối với các công ty, hộ kinh doanh trên là phù hợp.

- Đối với các đơn vị chủ đầu tư (UBND các xã; Phòng, ban của UBND huyện) nhận tiền của BQL dự án chi trả cho ban giám sát cộng đồng địa phương, thành viên của chủ đầu tư đã cùng tham gia quản lý dự án và giám sát thi công với BQL dự án. Cơ quan điều tra xác định khi thực hiện Hợp đồng quản lý dự án và tư vấn giám sát, BQL dự án nhờ chủ đầu tư làm việc với ban giám sát cộng đồng để thuê thành viên có chuyên môn cùng thực hiện việc quản lý dự án và giám sát thi công với BQL dự án. Quá trình thực hiện, sau khi được chủ đầu tư thanh toán thì BQL dự án đã chuyển lại một phần tiền theo thỏa thuận cho chủ đầu tư để chủ đầu tư thực hiện chi trả cho ban giám sát cộng đồng của địa phương và thành viên của chủ đầu tư. Số tiền trên được sử dụng cho hoạt động chung nên chưa có cơ sở để xác định hành vi nhận tiền từ BQL dự án của các đơn vị chủ đầu tư là vi phạm pháp luật hình sự. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, khi nào rõ sẽ xử lý sau là phù hợp.

- Đối với các cá nhân của các đơn vị chuyên môn thực hiện thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, quá trình điều tra, Cơ quan điều tra chưa xác định được các cá nhân trên là ai, việc chi tiền để các cá nhân nhận tiền làm trái quy định không. Do đó, Cơ quan điều tra chưa có cơ sở để xem xét trách nhiệm của các cá nhân liên quan đến việc chi tiền và nhận tiền. Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục xem xét, xử lý khi có căn cứ theo quy định pháp luật.

[6]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Trần Đức T phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt: **Trần Đức T 11** (Mười một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 16/8/2023.

Quyết định duy trì Quyết định tạm giam số: 146/2024/HSST-QĐTG ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh để đảm bảo việc thi hành án.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Trần Đức T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao; VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- CQCSĐT (PC 02)- PV 06 CA tỉnh Bắc Ninh;
- Phòng PC 10 - Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Trại Tạm giam Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Bị cáo; người TGTT khác;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hòa